TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 6 năm 2020
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 336/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn H S, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 0, N, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Chị Vương N, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0, Nguyễn T, k, p, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn H S trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Vương N chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2013 nhưng đến năm 2014 mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh C. Hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục chung sống nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc M A, sinh ngày 07/01/2014 và Nguyễn Ngọc B A, sinh ngày 17/5/2016, hiện đang sống cùng với gia đình. Khi ly hôn, anh đồng ý giao 02 con chung chị N nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/01 người con/tháng (3.000.000 đồng/02 người con/tháng) cho đến khi các con chung dủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh S xác định không có.

Đối với bị đơn chị Vương N: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử nhưng chị N vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Vương N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn H S và chị Vương N chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2013 nhưng đến năm 2014 mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh C. Hôn nhân tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Sơn và chị N được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Anh S xác định không còn tình cảm yêu thương chị N, hôn nhân không còn hạnh phúc, anh S mong muốn được ly hôn với chị N và khẳng định đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 01/2020 cho đến nay. Đối với chị N, Tòa án đã thông báo trực tiếp cho chị N biết về yêu cầu khởi kiện của anh Sơn, nhưng chị N không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh S được ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc M A, sinh ngày 07/01/2014 và Nguyễn Ngọc B A, sinh ngày 17/5/2016. Khi ly hôn, anh S đồng ý giao 02 con chung chị N nuôi dưỡng, anh S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/01 người con/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Xét đây là sự tự nguyện của anh S về việc giao con chung và cấp dưỡng nuôi con. Do đó, giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Anh S xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh S xác định không có.

[6] Về án phí: Anh S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn H S được ly hôn với chị Vương N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc M A, sinh ngày 07/01/2014 và Nguyễn Ngọc B A, sinh ngày 17/5/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng (3.000.000 đồng/02 người con/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng hàng tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 04/6/2020.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

4. Về nợ chung: Anh S xác định không có.

5. Về án phí: Anh S phảI chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng. Ngày 16/4/2020 anh S đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001625 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu đối trừ. Anh S còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND xã T, huyện Thới Bình;
- UBND phường 8, thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang